Deloitte.

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN GIỐNG CÂY TRỒNG VIỆT NAM
(Thành lập tại nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN GIỐNG CÂY TRỒNG VIỆT NAM
Digitally signed by CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN GIỐNG CÂY TRỒNG VIỆT NAM
DN: C=VN, CN=CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN GIỐNG CÂY TRỒNG VIỆT NAM, OU=CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN GIỐNG CÂY TRỒNG VIỆT NAM, O=CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN GIỐNG CÂY TRỒNG VIỆT NAM, L=Hà Nội, UID=vbt7310314467
Reason: I am approving this document
Location:
Date: 2026-08.28 11:02:35+07'00'
Foxit PDF Reader Version: 2026.1.2

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ	3 - 4
BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ	5 - 6
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ	7
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ	8 - 9
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ	10 - 41

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc của Công ty Cổ phần Tập đoàn Giống cây trồng Việt Nam (gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, ỦY BAN KIỂM TOÁN, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ủy ban Kiểm toán, Ban Tổng Giám đốc và Ban Kiểm soát Công ty trong kỳ và đến ngày phê duyệt báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Bà Nguyễn Thị Trà My	Chủ tịch kiêm Người đại diện theo pháp luật
Bà Lê Thị Lệ Hằng	Phó Chủ tịch
Bà Nguyễn Ngọc Anh	Thành viên độc lập
Ông Trần Đình Long	Thành viên độc lập
Ông Phan Thế Tý	Thành viên (bổ nhiệm ngày 16 tháng 4 năm 2026)
Ông Nguyễn Trung Dũng	Thành viên (miễn nhiệm ngày 16 tháng 4 năm 2026)

Ủy ban Kiểm toán (*)

Bà Nguyễn Ngọc Anh	Trưởng ban (bổ nhiệm ngày 25 tháng 6 năm 2026)
Ông Trần Đình Long	Thành viên (bổ nhiệm ngày 25 tháng 6 năm 2026)

Ban Tổng Giám đốc

Ông Trần Trương Tấn Tài	Phó Tổng Giám đốc
Ông Dương Quang Sáu	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Trung Dũng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Đặng Văn Vinh	Phó Tổng Giám đốc
Ông Phan Thế Tý	Phó Tổng Giám đốc
Ông Lương Ngọc Thái	Giám đốc Tài chính

Ban Kiểm soát (*)

Ông Nguyễn Anh Tuấn	Trưởng ban (miễn nhiệm ngày 16 tháng 4 năm 2026)
Ông Đỗ Tiến Sỹ	Thành viên (miễn nhiệm ngày 16 tháng 4 năm 2026)
Bà Văn Thị Ngọc Ánh	Thành viên (miễn nhiệm ngày 16 tháng 4 năm 2026)

(*) Theo Nghị quyết số 27/NQ-ĐHĐCĐ2026 ngày 16 tháng 4 năm 2026 của Đại hội đồng cổ đông, từ ngày 16 tháng 4 năm 2026, Công ty chuyển đổi mô hình quản trị từ Ban Kiểm soát sang Ủy ban Kiểm toán trực thuộc Hội đồng quản trị.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Trong việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ hay không;
- Lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Nguyễn Thị Trà My
Chủ tịch Hội đồng Quản trị
Người đại diện theo pháp luật

Ngày 27 tháng 8 năm 2026

Deloitte.

Công ty TNHH Kiểm toán Deloitte Việt Nam
Tầng 12, Tòa nhà Diamond Park Plaza
16 Láng Hạ, Phường Giảng Võ
Thành phố Hà Nội
Việt Nam
Điện thoại: +84 24 710 50000
www.deloitte.com/vn

Số:0296 /VN1A-HN-BC

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: **Các Cổ đông**
Hội đồng Quản trị, Ủy ban Kiểm toán và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Tập đoàn Giống cây trồng Việt Nam

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Tập đoàn Giống cây trồng Việt Nam (gọi tắt là "Công ty"), được phê duyệt ngày 27 tháng 8 năm 2026, từ trang 05 đến trang 41, bao gồm Báo cáo tình hình tài chính riêng giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét báo cáo tài chính riêng giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Deloitte.

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và lưu chuyển tiền tệ riêng của Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

M.S.D.N: 0100112500 - C.T.T.N.H.H
CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN DELOITTE VIỆT NAM
THÀNH PHỐ HÀ NỘI

Phạm Tuấn Linh
Phó Tổng Giám đốc
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 3001-2024-001-1

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN DELOITTE VIỆT NAM

Ngày 27 tháng 8 năm 2026
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026

Đơn vị: VND

	TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ (Phân loại lại)
A.	**TÀI SẢN NGẮN HẠN**	**100**		**1.113.647.465.027**	**938.796.588.590**
I.	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	**110**	**5**	**284.759.006.716**	**243.690.183.215**
1.	Tiền	111		284.759.006.716	243.690.183.215
II.	**Đầu tư tài chính ngắn hạn**	**120**	**6**	**260.278.878.984**	**139.025.950.423**
1.	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	123		260.278.878.984	139.025.950.423
III.	**Các khoản phải thu ngắn hạn**	**130**		**183.492.659.900**	**180.431.885.303**
1.	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7	158.816.896.945	152.390.724.822
2.	Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	8	13.115.496.986	20.580.090.750
3.	Phải thu ngắn hạn khác	135	9	11.580.265.969	7.481.069.731
4.	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	136		(20.000.000)	(20.000.000)
IV.	**Hàng tồn kho**	**140**	**10**	**370.485.632.607**	**364.664.536.292**
1.	Hàng tồn kho	141		371.791.002.830	365.969.906.516
2.	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	142		(1.305.370.223)	(1.305.370.224)
V.	**Tài sản sinh học ngắn hạn**	**150**	**11**	**5.001.962.371**	**1.307.474.472**
1.	Cây trồng theo mùa vụ hoặc lấy sản phẩm một lần ngắn hạn	152		5.001.962.371	1.307.474.472
VI.	**Tài sản ngắn hạn khác**	**160**		**9.629.324.449**	**9.676.558.885**
1.	Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	161	12	3.944.641.791	2.527.144.481
2.	Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	162		4.156.815.574	4.225.276.219
3.	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	163	18	1.527.867.084	2.924.138.185
B.	**TÀI SẢN DÀI HẠN**	**200**		**1.302.292.151.329**	**1.303.906.469.780**
I.	**Các khoản phải thu dài hạn**	**210**		**460.350.000**	**422.100.000**
1.	Phải thu dài hạn khác	215	9	460.350.000	422.100.000
II.	**Tài sản cố định**	**220**		**157.995.475.698**	**158.176.921.421**
1.	Tài sản cố định hữu hình	221	13	135.611.416.192	141.743.411.880
	- Nguyên giá	*222*		*347.730.540.353*	*344.724.753.313*
	- Giá trị hao mòn lũy kế	*223*		*(212.119.124.161)*	*(202.981.341.433)*
2.	**Tài sản cố định vô hình**	227	14	22.384.059.506	16.433.509.541
	- Nguyên giá	*228*		*46.927.733.327*	*39.847.801.748*
	- Giá trị hao mòn lũy kế	*229*		*(24.543.673.821)*	*(23.414.292.207)*
III.	**Đầu tư tài chính dài hạn**	**260**	**6**	**1.122.442.015.906**	**1.122.442.015.906**
1.	Đầu tư vào công ty con	261		1.096.380.280.526	1.096.380.280.526
2.	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	263		26.061.735.380	26.061.735.380
IV.	**Tài sản dài hạn khác**	**270**		**21.394.309.725**	**22.865.432.453**
1.	Chi phí chờ phân bổ dài hạn	271	12	19.626.072.549	19.356.552.122
2.	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	272	15	1.768.237.176	3.508.880.331
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN (280=100+200)	**280**		**2.415.939.616.356**	**2.242.703.058.370**

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026

Đơn vị: VND

	NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ (Phân loại lại)
C.	**NỢ PHẢI TRẢ**	**300**		**853.729.096.175**	**612.977.340.917**
I.	**Nợ ngắn hạn**	**310**		**853.729.096.175**	**612.977.340.917**
1.	Phải trả người bán ngắn hạn	311	16	58.474.052.981	135.862.091.993
2.	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	17	11.591.668.407	11.336.009.703
3.	Phải trả cổ tức, lợi nhuận	313	18	70.298.064.000	-
4.	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn	314	19	6.226.867.690	16.895.319.700
5.	Phải trả người lao động	315		1.843.407.401	5.283.704.021
6.	Chi phí phải trả ngắn hạn	316	20	7.935.089.891	11.974.951.184
7.	Phải trả ngắn hạn khác	320	21	22.980.299.120	16.558.812.213
8.	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	321	22	638.036.669.441	387.024.716.942
9.	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		36.342.977.244	28.041.735.161
D.	**VỐN CHỦ SỞ HỮU**	**400**	**23**	**1.562.210.520.181**	**1.629.725.717.453**
1.	Vốn góp của chủ sở hữu	411		175.869.880.000	175.869.880.000
	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	*411a*		*175.869.880.000*	*175.869.880.000*
2.	Thặng dư vốn	412		331.245.527.850	331.245.527.850
3.	Cổ phiếu mua lại của chính mình	415		(50.000.000)	(50.000.000)
4.	Quỹ đầu tư phát triển	418		431.003.547.238	418.128.175.203
5.	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		624.141.565.093	704.532.134.400
	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	*420a*		*553.872.815.518*	*546.819.588.875*
	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này/năm trước	*420b*		*70.268.749.575*	*157.712.545.525*
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	**440**		**2.415.939.616.356**	**2.242.703.058.370**

Nguyễn Thị Như Quỳnh	**Lê Thành Chung**	**Nguyễn Thị Trà My**
Người lập biểu	**Kế toán trưởng**	**Chủ tịch Hội đồng Quản trị**
		Người đại diện theo pháp luật

Phê duyệt, ngày 27 tháng 8 năm 2026

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026

Đơn vị: VND

	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
1.	**Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**	**01**	**26**	**698.981.666.644**	**679.405.563.570**
2.	Các khoản giảm trừ doanh thu	02	26	52.799.258.759	87.632.635.535
3.	**Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)**	**10**	**26**	**646.182.407.885**	**591.772.928.035**
4.	Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11	27	495.383.914.698	441.088.401.014
5.	**Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)**	**20**		**150.798.493.187**	**150.684.527.021**
6.	Doanh thu hoạt động tài chính	22	29	34.498.495.779	12.748.814.424
7.	Chi phí tài chính	23	30	20.479.839.851	11.087.934.499
	- Trong đó: Chi phí đi vay	*24*		*13.480.430.649*	*6.246.765.808*
8.	Chi phí bán hàng	25	31	41.963.196.347	47.537.397.189
9.	Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	31	35.325.619.365	27.130.861.512
10.	**Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(22-23)-(25+26))**	**30**		**87.528.333.403**	**77.677.148.245**
11.	Thu nhập khác	31		1.712.492	819.383.852
12.	Chi phí khác	32		688.518.039	549.523.073
13.	**Lợi nhuận khác (40=31-32)**	**40**		**(686.805.547)**	**269.860.779**
14.	**Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)**	**50**		**86.841.527.856**	**77.947.009.024**
15.	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	32	14.525.885.127	12.761.013.127
16.	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	32	1.740.643.155	1.123.402.486
17.	**Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)**	**60**		**70.574.999.574**	**64.062.593.411**

Nguyễn Thị Như Quỳnh	**Lê Thành Chung**	**Nguyễn Thị Trà My**
Người lập biểu	**Kế toán trưởng**	**Chủ tịch Hội đồng Quản trị**
		Người đại diện theo pháp luật

Phê duyệt, ngày 27 tháng 8 năm 2026

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026

Đơn vị: VND

	CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ này	Kỳ trước
I.	**LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**			
1.	***Lợi nhuận trước thuế***	***01***	***86.841.527.856***	***77.947.009.024***
2.	***Điều chỉnh cho các khoản:***			
	Khấu hao tài sản cố định	02	9.656.629.998	11.410.403.203
	Các khoản dự phòng	03	(1)	(40.588.000)
	Lỗ/(lãi) chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	2.177.823.001	(2.084.699.394)
	(Lãi) từ hoạt động đầu tư, tài chính	05	(28.644.334.901)	(8.502.996.703)
	Chi phí đi vay	06	13.480.430.649	6.246.765.808
3.	***Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động***	***08***	***83.512.076.602***	***84.975.893.938***
	Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(65.273.999)	29.188.724.695
	Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(9.515.584.213)	(49.816.688.764)
	Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(93.020.351.710)	(70.459.664.275)
	Tăng, giảm chi phí chờ phân bổ	12	(1.687.017.737)	(370.144.639)
	Chi phí đi vay đã trả	14	(9.443.790.365)	(6.329.177.193)
	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(25.701.222.409)	(15.148.034.832)
	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(14.393.468.513)	(13.053.550.946)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	***20***	***(70.314.632.344)***	***(41.012.642.016)***
II.	**LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ**			
1.	Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(7.680.626.319)	(12.806.355.867)
2.	Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23	(361.087.661.235)	(40.670.769.200)
3.	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	239.506.466.203	2.027.221.918
4.	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	26.996.702.265	3.915.695.333
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	***30***	***(102.265.119.086)***	***(47.534.207.816)***

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026

Đơn vị: VND

	CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ này	Kỳ trước
III.	**LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**			
1.	Tiền thu từ đi vay	33	714.559.065.049	372.155.797.431
2.	Tiền trả nợ gốc vay	34	(465.627.962.286)	(189.828.787.667)
3.	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(35.149.032.000)	(35.149.032.000)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	***40***	***213.782.070.763***	***147.177.977.764***
	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	**50**	**41.202.319.333**	**58.631.127.932**
	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**	**243.690.183.215**	**212.554.839.277**
	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(133.495.832)	918.864.958
	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	**70**	**284.759.006.716**	**272.104.832.167**

Nguyễn Thị Như Quỳnh	**Lê Thành Chung**	**Nguyễn Thị Trà My**
Người lập biểu	**Kế toán trưởng**	**Chủ tịch Hội đồng Quản trị**
		Người đại diện theo pháp luật

Phê duyệt, ngày 27 tháng 8 năm 2026

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Tập đoàn Giống cây trồng Việt Nam (gọi tắt là "Công ty") là một công ty cổ phần được chuyển đổi từ Công ty Giống cây trồng Trung ương I theo Quyết định số 5029/QĐ/BNN-TCCB ngày 10 tháng 11 năm 2003 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn và Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0103003628 do sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu vào ngày 06 tháng 02 năm 2004, đăng ký thay đổi lần thứ 17 (lần gần nhất) ngày 14 tháng 11 năm 2025 với mã số 0101449271 do Sở Tài chính Hà Nội cấp.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết và giao dịch chính thức trên Sàn Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (HOSE) với mã chứng khoán là NSC từ ngày 21 tháng 12 năm 2006.

Công ty mẹ và Công ty mẹ tối cao của Công ty lần lượt là Công ty Cổ phần PAN Farm và Công ty Cổ phần Tập đoàn PAN.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 là 301 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2025: 285 người).

Công ty có trụ sở chính tại Số 1, Phố Lương Định Của, Phường Kim Liên, Thành phố Hà Nội, Việt Nam và các đơn vị trực thuộc sau:

STT	*Đơn vị trực thuộc*	*Địa chỉ*
1.	Công ty Cổ phần Tập đoàn Giống cây trồng Việt Nam - Chi nhánh Thanh Hóa	Xã Yên Định, tỉnh Thanh Hóa
2.	Công ty Cổ phần Tập đoàn Giống cây trồng Việt Nam - Chi nhánh Thái Bình	Xã Đông Hưng, tỉnh Hưng Yên
3.	Công ty Cổ phần Tập đoàn Giống cây trồng Việt Nam - Chi nhánh Miền Trung	Phường Thành Vinh, tỉnh Nghệ An
4.	Công ty Cổ phần Tập đoàn Giống cây trồng Việt Nam - Chi nhánh Tây Nguyên	Phường Tân An, tỉnh Đắk Lắk
5.	Công ty Cổ phần Tập đoàn Giống cây trồng Việt Nam - Chi nhánh Hà Nam	Phường Đồng Văn, tỉnh Ninh Bình
6.	Công ty Cổ phần Tập đoàn Giống cây trồng Việt Nam - Chi nhánh Kinh doanh Nông sản (*)	Khu Công nghiệp Đồng Văn I mở rộng, phường Đồng Văn, tỉnh Ninh Bình
7.	Công ty Cổ phần Tập đoàn Giống cây trồng Việt Nam - Chi nhánh Ba Vì	Xã Quảng Oai, thành phố Hà Nội
8.	Viện nghiên cứu Vinaseed - Chi nhánh Công ty Cổ phần Tập đoàn Giống cây trồng Việt Nam	Xã Triệu Việt Vương, tỉnh Hưng Yên
9.	Trung tâm nghiên cứu, ứng dụng và chuyển giao công nghệ Giống cây trồng Trung ương	Xã Quảng Oai, thành phố Hà Nội
10.	Chi nhánh Công ty Cổ phần Tập đoàn Giống cây trồng Việt Nam - Trung tâm Nghiên cứu và Phát triển	Xã Nhuận Đức, thành phố Hồ Chí Minh
11.	Công ty Cổ phần Tập đoàn Giống cây trồng Việt Nam - Nhà máy Thường Tín	Xã Thường Tín, thành phố Hà Nội
12.	Văn phòng đại diện tại tỉnh Udomxay	Nước Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Lào
13.	Công ty Cổ phần Tập đoàn Giống cây trồng Việt Nam - Địa điểm kinh doanh Nhà máy Hưng Yên	Xã Nguyễn Văn Linh, tỉnh Hưng Yên

(*) Theo Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 30/NQ-VINASEED-HĐQT ngày 24 tháng 6 năm 2024, Công ty đã thông qua việc giải thể Chi nhánh Kinh doanh Nông sản. Tại thời điểm phê duyệt báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, Chi nhánh Kinh doanh Nông sản đang trong quá trình hoàn tất các thủ tục giải thể doanh nghiệp theo các quy định hiện hành.

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Hoạt động chính của Công ty là trồng trọt, kinh doanh, xuất nhập khẩu trực tiếp giống cây trồng, nông sản và vật tư phục vụ cây trồng; gia công, chế biến, đóng gói bảo quản giống cây trồng, nông sản và vật tư phục vụ cây trồng.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Cấu trúc doanh nghiệp

Thông tin chi tiết về các công ty con của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 như sau:

STT	Tên công ty	Trụ sở chính	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ		Hoạt động chính
			Tỷ lệ phần sở hữu (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)	Tỷ lệ phần sở hữu (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)	
	Công ty con trực tiếp						
1.	Công ty Cổ phần Giống cây trồng Miền Nam	Hồ Chí Minh	96,41%	96,41%	96,41%	96,41%	Nghiên cứu, sản xuất, kinh doanh và xuất khẩu giống cây trồng các loại.
2.	Công ty TNHH Lúa gạo Việt Nam (i)	Đồng Tháp	98,92%	100,0%	98,92%	100,0%	Sản xuất, kinh doanh giống cây trồng, chế biến kinh doanh hạt giống và nông sản.
3.	Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Nông nghiệp Công nghệ cao Hà Nam	Ninh Bình	94%	94%	94%	94%	Sản xuất, kinh doanh các loại dưa và rau quả nông sản cao cấp phục vụ nội tiêu và xuất khẩu; nghiên cứu ứng dụng, đào tạo, chuyển giao dịch vụ kỹ thuật nông nghiệp công nghệ cao.
4.	Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Vinaseed Hà Nội	Hà Nội	53,80%	53,80%	53,80%	53,80%	Sản xuất, kinh doanh các loại giống cây trồng và cung cấp dịch vụ kho vận.
5.	Công ty Cổ phần Giống cây trồng Trung ương Quảng Nam	Đà Nẵng	90,02%	90,02%	90,02%	90,02%	Nghiên cứu, sản xuất kinh doanh và xuất khẩu các loại giống cây trồng nông lâm nghiệp, vật tư phục vụ nông nghiệp, chế biến kinh doanh nông sản, đại lý bán buôn bán lẻ.

STT	Tên công ty	Trụ sở chính	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ		Hoạt động chính
			Tỷ lệ phần sở hữu (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)	Tỷ lệ phần sở hữu (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)	
	Công ty con gián tiếp						
1.	Công ty TNHH Đầu tư và Xuất nhập khẩu Nông sản Việt Nam (ii)	Đồng Tháp	98,92%	100%	98,92%	100%	Bán buôn gạo, lúa mỳ, hạt ngũ cốc khác và bột mỳ.

(i) Tỷ lệ biểu quyết của Công ty trong Công ty TNHH Lúa gạo Việt Nam bao gồm tỷ lệ biểu quyết trực tiếp 70% và tỷ lệ biểu quyết gián tiếp 30% thông qua Công ty Cổ phần Giống cây trồng Miền Nam.

(ii) Công ty nắm giữ công ty con này gián tiếp thông qua Công ty TNHH Lúa gạo Việt Nam.

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Dữ liệu tương ứng trên Báo cáo tình hình tài chính riêng giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 đã được kiểm toán.

Dữ liệu tương ứng trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 đã được soát xét.

Như trình bày tại Thuyết minh số 03, Công ty đã áp dụng phi hồi tố Thông tư số 99/2025/TT-BTC ("Thông tư 99"). Một số dữ liệu tương ứng đã được phân loại lại để phù hợp với cách trình bày của Thông tư 99, cụ thể như sau:

Chỉ tiêu	Số đã báo cáo	Phân loại lại	Số sau phân loại lại
	VND	VND	VND
Báo cáo tình hình tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2025			
TÀI SẢN			
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	137.756.777.105	1.269.173.318	139.025.950.423
Phải thu ngắn hạn khác	8.937.684.552	(1.456.614.821)	7.481.069.731
Hàng tồn kho	367.089.939.485	(1.120.032.969)	365.969.906.516
Cây trồng theo mùa vụ hoặc lấy sản phẩm một lần ngắn hạn	-	1.307.474.472	1.307.474.472

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ VÀ KỲ KẾ TOÁN

Cơ sở lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Công ty cũng đồng thời lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Người sử dụng báo cáo tài chính nên đọc đồng thời báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 để có đầy đủ thông tin về hoạt động của Công ty.

Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này được lập cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026.

3. ÁP DỤNG HƯỚNG DẪN KẾ TOÁN MỚI

Hướng dẫn mới về chế độ kế toán doanh nghiệp

Ngày 27 tháng 10 năm 2025, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 99/2025/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp ("Thông tư 99"). Thông tư này có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 và áp dụng cho năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2026. Thông tư 99 thay thế Thông tư số 200/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014 hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp ("Thông tư 200"), và các Thông tư sửa đổi, bổ sung Thông tư 200.

Công ty đã áp dụng các thay đổi trong hướng dẫn kế toán quy định tại Thông tư 99 cho kỳ kế toán bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 trên cơ sở phi hồi tố. Một số dữ liệu tương ứng đã được phân loại lại cho phù hợp với cách trình bày của Thông tư 99 như được trình bày tại Thuyết minh số 01.

Việc áp dụng các thay đổi này không có ảnh hưởng trọng yếu đến các thuyết minh hoặc các số liệu được trình bày trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kế toán. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và các khoản tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và không bị hạn chế sử dụng.

Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, các khoản cho vay và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, lãi nhận sau hoặc lãi nhận định kỳ được ghi nhận vào đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn và doanh thu hoạt động tài chính tương ứng với kỳ hưởng lãi.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng tổn thất đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn.

Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập khi có bất kỳ dấu hiệu hoặc bằng chứng nào cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn của Công ty có khả năng không thu hồi được.

Đầu tư vào công ty con

Công ty con là các công ty do Công ty kiểm soát. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Công ty ghi nhận ban đầu khoản đầu tư vào công ty con theo giá gốc, bao gồm giá mua và chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Công ty hạch toán vào thu nhập trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ khoản được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Các khoản khác mà Công ty nhận được ngoài lợi nhuận được chia được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công ty con được trình bày trong Báo cáo tình hình tài chính riêng giữa niên độ theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng tổn thất (nếu có).

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư và các khoản đầu tư vào hợp đồng hợp tác kinh doanh mà Công ty không có quyền đồng kiểm soát nhưng được hưởng lợi ích phụ thuộc vào lợi nhuận sau thuế của hợp đồng hợp tác kinh doanh.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo giá gốc trừ các khoản dự phòng tổn thất (nếu có).

Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác được thực hiện khi công ty nhận vốn góp đầu tư bị lỗ hoặc khoản đầu tư vào đơn vị khác bị suy giảm giá trị dẫn đến Công ty có khả năng bị mất vốn.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

- Đối với hàng hóa, nguyên vật liệu và công cụ, dụng cụ: giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho.
- Đối với chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang và sản phẩm: giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Công ty xác định giá trị hàng xuất kho theo từng lần phát sinh để hạch toán hàng tồn kho. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc bán các sản phẩm đó.

Công ty trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho khi hàng tồn kho bị hư hỏng, lỗi thời, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Tài sản sinh học

Tài sản sinh học bao gồm cây trồng theo mùa vụ và/hoặc lấy sản phẩm một lần khi chưa thu hoạch được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc tài sản sinh học bao gồm chi phí mua, chăm sóc và nuôi trồng phát sinh liên quan trực tiếp đến các tài sản này.

Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc bán các tài sản sinh học đó.

Dự phòng tổn thất tài sản sinh học được trích lập khi có bất kỳ dấu hiệu hoặc bằng chứng cho thấy các tài sản này bị tổn thất hoặc giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn so với giá gốc của tài sản sinh học tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá, giá trị hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình hình thành do mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản đến vị trí và trạng thái cần thiết để tài sản có khả năng hoạt động theo cách thức dự định của doanh nghiệp.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, như sau:

	Số năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 25
Máy móc và thiết bị	03 - 15
Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	06 - 15
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 07

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập thuần do thanh lý tài sản và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

Thuê tài sản

Tất cả các khoản thuê của Công ty đều là thuê hoạt động.

Công ty là bên cho thuê

Doanh thu cho thuê hoạt động phân bổ được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê. Chi phí trực tiếp ban đầu phát sinh trong quá trình đàm phán ký hợp đồng thuê hoạt động được ghi nhận vào chi phí trong kỳ khi phát sinh hoặc phân bổ dần vào chi phí trong suốt thời gian cho thuê phù hợp với việc ghi nhận doanh thu cho thuê hoạt động.

Công ty là bên đi thuê

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình bao gồm quyền sử dụng đất lâu dài, bản quyền, phần mềm máy tính và tài sản cố định vô hình khác được trình bày theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá của tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái có khả năng hoạt động theo cách thức dự định của doanh nghiệp.

Tài sản cố định vô hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	Số năm
Bản quyền giống cây trồng	05 - 20
Phần mềm máy tính	05 - 06
Tài sản cố định vô hình khác	15

Công ty không trích khấu hao đối với quyền sử dụng đất lâu dài.

Chi phí chờ phân bổ

Chi phí chờ phân bổ bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh và có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí chờ phân bổ bao gồm chi phí giải phóng mặt bằng, chi phí xây dựng hạ tầng, chi phí hợp tác đầu tư, chi phí sửa chữa, cải tạo, công cụ, dụng cụ xuất dùng và các khoản chi phí chờ phân bổ khác.

Chi phí giải phóng mặt bằng thể hiện chi phí giải phóng mặt bằng tại Khu Công nghiệp Đồng Văn 1 mở rộng, phường Duy Tiên, tỉnh Ninh Bình. Chi phí này sẽ được bù trừ với số tiền thuê đất Công ty phải trả trong thời gian thuê đất (Công ty được miễn tiền thuê đất 12 năm 5 tháng, từ tháng 01 năm 2020 đến tháng 5 năm 2032). Chi phí xây dựng hạ tầng thể hiện chi phí để xây dựng hạ tầng trên khu đất nói trên. Các chi phí này được phân bổ theo thời gian thuê đất đến hết ngày 27 tháng 5 năm 2064.

Chi phí hợp tác đầu tư thể hiện khoản góp vốn đầu tư theo Hợp đồng cung cấp - khai thác - chuyển giao Hệ thống năng lượng mặt trời áp mái số 01/2020/VINASOLAR.VN-VINARICE-NSC ngày 18 tháng 9 năm 2020 giữa Công ty, Công ty TNHH Lúa gạo Việt Nam - công ty con của Công ty và Công ty Cổ phần VINASOLAR Việt Nam. Căn cứ theo hợp đồng, Công ty đã góp vốn đầu tư vào Dự án Hệ thống năng lượng mặt trời áp mái với thời gian thực hiện của Dự án là 20 năm. Công ty được phân chia 25% lợi nhuận từ dự án này. Chi phí đầu tư cho dự án được phân bổ trong khoảng thời gian thực hiện dự án.

Chi phí cải tạo văn phòng, công cụ, dụng cụ xuất dùng và các khoản chi phí chờ phân bổ khác được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Các chi phí này được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

Phải trả người bán

Phải trả người bán là các khoản nợ phải trả phát sinh từ việc mua hàng hóa, dịch vụ hoặc tài sản từ người bán trong hoạt động sản xuất kinh doanh thông thường của doanh nghiệp. Các khoản phải trả người bán được thể hiện theo giá gốc.

Phải trả cổ tức, lợi nhuận

Phải trả cổ tức, lợi nhuận phản ánh số cổ tức phải trả cho các cổ đông. Các khoản phải trả cổ tức được ghi nhận khi Công ty không có quyền từ chối nghĩa vụ chi trả cổ tức cho các cổ đông theo quy định của pháp luật.

Chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ mà Công ty đã nhận được nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có đủ hồ sơ, chứng từ, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ kế toán.

Vay

Vay được xác định theo giá gốc bao gồm khoản tiền thu được từ đi vay trừ đi các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian đủ dài để đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc để bán được vốn hóa vào nguyên giá tài sản cho đến khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản đó vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành. Các khoản thu nhập phát sinh từ hoạt động đầu tư tạm thời của các khoản vốn vay riêng biệt trong khi chờ được sử dụng vào mục đích có được tài sản dở dang được ghi giảm trừ vào chi phí đi vay phát sinh khi vốn hóa.

Vốn chủ sở hữu

Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết được ghi nhận theo mệnh giá. Cổ phiếu phát hành để tăng vốn điều lệ, vốn góp của cổ đông được ghi nhận theo số tiền thực tế thu được tương ứng với mệnh giá cổ phiếu phát hành thành công.

Thặng dư vốn

Thặng dư vốn phản ánh khoản chênh lệch giữa mệnh giá và giá phát hành cổ phiếu phổ thông, sau khi trừ đi chi phí liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu.

Các chi phí liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu được phân bổ theo số lượng cổ phiếu phát hành thành công và không thành công:

- Phần chi phí phân bổ cho cổ phiếu phát hành thành công được bù trừ vào thặng dư vốn.
- Phần chi phí liên quan đến cổ phiếu phát hành không thành công được ghi nhận vào chi phí hoạt động tài chính trong kỳ.

Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế của Công ty được trích chia cổ tức cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Số cổ tức được công bố và chi trả từ nguồn lợi nhuận chưa phân phối căn cứ vào sự phê duyệt của cổ đông trong Đại hội đồng cổ đông thường niên.

Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty để dùng cho công tác khen thưởng, khuyến khích lợi ích vật chất, phục vụ nhu cầu phúc lợi công cộng, cải thiện và nâng cao đời sống vật chất, tinh thần của người lao động theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên của Công ty. Việc trích lập và sử dụng quỹ khen thưởng, phúc lợi tuân thủ theo các quy định về kế toán và tài chính hiện hành.

Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty và được sử dụng vào việc đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của doanh nghiệp. Việc trích và sử dụng quỹ đầu tư phát triển được thực hiện theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông và các quy định hiện hành.

Ghi nhận doanh thu và thu nhập khác

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

(a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
(b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
(c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
(d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
(e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Báo cáo tình hình tài chính của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

(a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
(b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
(c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Báo cáo tình hình tài chính; và
(d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi, lãi cho vay và lãi đầu tư

Lãi tiền gửi, lãi cho vay được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi, tiền cho vay và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Thu nhập khác

Thu nhập khác là các khoản thu nhập từ các hoạt động không thường xuyên, ngoài các hoạt động tạo ra doanh thu từ các hoạt động chính.

Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm chiết khấu thương mại và hàng bán bị trả lại.

Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hóa dịch vụ đã tiêu thụ trong kỳ báo cáo nhưng đến kỳ sau mới phát sinh chiết khấu thương mại và hàng bán bị trả lại, Công ty ghi giảm doanh thu ghi nhận trong kỳ báo cáo nếu các khoản giảm trừ doanh thu này phát sinh trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp bao gồm giá vốn của sản phẩm, hàng hóa đã bán và dịch vụ đã cung cấp trong kỳ và được ghi nhận phù hợp với doanh thu trong kỳ.

Chi phí bán hàng

Chi phí bán hàng là các khoản chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến quá trình tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa và cung cấp dịch vụ của doanh nghiệp được ghi nhận vào chi phí trong kỳ theo cơ sở dồn tích.

Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp là các khoản chi phí phát sinh liên quan hoạt động quản lý chung của doanh nghiệp, không trực tiếp gắn với hoạt động bán hàng hoặc sản xuất và được ghi nhận vào chi phí trong kỳ theo cơ sở dồn tích.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày này, ngoại trừ số dư các khoản tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản tiền gửi. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại bao gồm chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành theo quy định của Luật thuế thu nhập doanh nghiệp. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính riêng. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận đối với tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi Công ty có khả năng chắc chắn thu được lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Tiền mặt	1.299.035.983	1.072.934.404
Tiền gửi không kỳ hạn (i)	283.459.970.733	242.617.248.811
	284.759.006.716	**243.690.183.215**
(i) Chi tiết tiền gửi không kỳ hạn như sau:		
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	159.927.769.202	9.855.740.415
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	113.639.714.007	174.705.386.109
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	1.674.618.338	33.412.841.682
Các tổ chức khác	8.217.869.186	34.499.021.020
	283.459.970.733	**242.617.248.811**

6. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Đầu tư tài chính ngắn hạn

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ (Phân loại lại)	
	VND		VND	
	Giá gốc/Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng	Giá gốc/Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng
- Tiền gửi có kỳ hạn (i)	**25.080.632.875**	-	**93.497.246.575**	-
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	*20.887.304.109*	-	-	-
Ngân hàng TMCP Sài Gòn – Hà Nội	*2.169.904.109*	-	*75.694.520.548*	-
Ngân hàng TNHH MTV Standard (Việt Nam)	*2.023.424.657*	-	*17.802.726.027*	-
- Cho vay ngắn hạn (ii)	**15.460.273.972**	-	-	-
Công ty TNHH Lúa gạo Việt Nam	15.460.273.972	-	-	-
- Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác	**219.737.972.137**	-	**45.528.703.848**	-
	260.278.878.984	-	**139.025.950.423**	-

(i) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, tiền gửi có kỳ hạn phản ánh các khoản tiền gửi có kỳ hạn gốc trên 3 tháng và kỳ hạn còn lại dưới 12 tháng tại ngân hàng thương mại với lãi suất từ 4,75% đến 7,5%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2025: hưởng lãi suất từ 4,1% đến 7,5%/năm).

(ii) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, cho vay ngắn hạn phản ánh khoản cho vay không có tài sản đảm bảo có kỳ hạn 6 tháng với lãi suất 8%/năm. Khoản cho vay đến hạn ngày 11 tháng 8 năm 2026. Tại ngày phê duyệt báo cáo này, Công ty đã thu hồi toàn bộ khoản cho vay nói trên.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, số dư tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam và Ngân hàng TNHH MTV Standard (Việt Nam) đang được sử dụng làm tài sản đảm bảo cho khoản vay như trình bày tại Thuyết minh số 22.

Đầu tư tài chính dài hạn

	Số cuối kỳ				Số đầu kỳ			
	Giá gốc (VND)	Số lượng cổ phiếu	Dự phòng (VND)	Giá trị hợp lý (VND)	Giá gốc (VND)	Số lượng cổ phiếu	Dự phòng (VND)	Giá trị hợp lý (VND)
Đầu tư vào công ty con	**1.096.380.280.526**		**-**		**1.096.380.280.526**		**-**	
Công ty Cổ phần Giống cây trồng Miền Nam (iii)	780.948.492.526	12.794.862	-	374.889.456.600	780.948.492.526	12.794.862	-	396.000.978.900
Công ty TNHH Lúa gạo Việt Nam	231.000.000.000	-	-	(iv)	231.000.000.000	-	-	(iv)
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Nông nghiệp Công nghệ cao Hà Nam	47.000.000.000	4.700.000	-	(iv)	47.000.000.000	4.700.000	-	(iv)
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Vinaseed Hà Nội	30.608.000.000	1.101.888	-	(iv)	30.608.000.000	1.101.888	-	(iv)
Công ty Cổ phần Giống cây trồng Trung ương Quảng Nam	6.823.788.000	450.100	-	(iv)	6.823.788.000	450.100	-	(iv)
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	**26.061.735.380**		**-**		**26.061.735.380**		**-**	
Công ty Cổ phần Tập đoàn ThaiBinh Seed (v)	26.061.735.380	194.126	-	(iv)	26.061.735.380	194.126	-	(iv)
	1.122.442.015.906		**-**		**1.122.442.015.906**		**-**	

(iii) Giá trị hợp lý của khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Giống cây trồng Miền Nam được xác định dựa vào giá đóng cửa của cổ phiếu trên sàn chứng khoán HOSE tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và ngày 31 tháng 12 năm 2025 (phiên giao dịch cuối cùng vào ngày kết thúc kỳ kế toán/năm tài chính).

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, 5.996.940 cổ phiếu của Công ty Cổ phần Giống cây trồng Miền Nam đang được Công ty sử dụng làm tài sản đảm bảo cho khoản vay của Công ty tại ngân hàng thương mại như trình bày tại Thuyết minh số 22.

(iv) Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính chưa niêm yết tại ngày kết thúc kỳ kế toán do các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này.

(v) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, Công ty sở hữu 19,49% cổ phần trong Công ty Cổ phần Tập đoàn ThaiBinh Seed.

7. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
		VND		VND
	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng
Công ty TNHH Đầu tư và Xuất nhập khẩu Nông sản Việt Nam	59.788.191.321	-	-	-
Cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật	172.800.000	-	46.996.000.000	-
Các đối tượng khác	98.855.905.624	(20.000.000)	105.394.724.822	(20.000.000)
	158.816.896.945	**(20.000.000)**	**152.390.724.822**	**(20.000.000)**
Trong đó:				
Phải thu ngắn hạn của khách hàng là các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 34)	**64.276.550.028**	**-**	**7.686.391.133**	**-**

8. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Ông Nguyễn Văn Thông	1.759.080.073	2.332.463.993
Công ty Cổ phần Kiến trúc và Xây dựng ICAD Việt Nam	2.035.571.660	2.004.619.832
Ông Đặng Thanh Bình	-	234.619.440
Công ty TNHH Một thành viên Cà Phê 721	-	2.178.000.000
Các nhà cung cấp khác	9.320.845.253	13.830.387.485
	13.115.496.986	**20.580.090.750**

9. PHẢI THU KHÁC

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ (Phân loại lại)	
		VND		VND
	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng
a. Ngắn hạn				
Phải thu phí bảo quản, nhập và xuất giống từ Cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật thuộc Bộ Nông nghiệp và Môi trường	4.065.887.537	-	1.055.032.128	-
Lợi nhuận được chia từ công ty con	3.501.000.000	-	-	-
Phải thu tạm ứng cho nhân viên	3.198.732.498	-	1.731.765.089	-
Các khoản phải thu khác	814.645.934	-	4.694.272.514	-
	11.580.265.969	**-**	**7.481.069.731**	**-**
Trong đó:				
Phải thu khác ngắn hạn các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 34)	**3.501.000.000**	**-**	**4.171.542.909**	**-**
b. Dài hạn				
Ký cược, ký quỹ	460.350.000	-	422.100.000	-
	460.350.000	**-**	**422.100.000**	**-**

10. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ (Phân loại lại)	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Nguyên liệu, vật liệu	42.136.112.016	-	41.464.215.648	-
Công cụ, dụng cụ	893.831.737	-	559.426.331	-
Sản phẩm	328.649.681.591	(1.305.370.223)	321.525.321.453	(1.305.370.224)
Hàng hoá	111.377.486	-	67.517.825	-
Hàng gửi bán	-	-	2.353.425.259	-
	371.791.002.830	**(1.305.370.223)**	**365.969.906.516**	**(1.305.370.224)**

11. TÀI SẢN SINH HỌC NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ (Phân loại lại)	
	VND	VND	VND	VND
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Cây trồng theo mùa vụ hoặc lấy sản phẩm một lần				
Cây trồng theo mùa vụ hoặc lấy sản phẩm một lần ngắn hạn	5.001.962.371	5.001.962.371	1.307.474.472	1.307.474.472
	5.001.962.371	**5.001.962.371**	**1.307.474.472**	**1.307.474.472**

12. CHI PHÍ CHỜ PHÂN BỔ

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
a. Ngắn hạn		
Bao bì, tem nhãn và công cụ, dụng cụ xuất dùng	3.016.301.472	2.245.388.182
Khác	928.340.319	281.756.299
	3.944.641.791	**2.527.144.481**
b. Dài hạn		
Chi phí giải phóng mặt bằng, xây dựng hạ tầng tại Ninh Bình	8.693.822.567	8.761.331.842
Chi phí hợp tác đầu tư	2.594.270.795	2.668.392.820
Chi phí sửa chữa, cải tạo	4.510.869.802	4.633.888.905
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	2.552.327.813	1.656.872.762
Khác	1.274.781.572	1.636.065.793
	19.626.072.549	**19.356.552.122**

13. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tổng
	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ					
Số dư đầu kỳ	**182.465.112.625**	**131.958.732.856**	**27.781.702.666**	**2.519.205.166**	**344.724.753.313**
Tăng trong kỳ	-	-	-	3.005.787.040	3.005.787.040
Số dư cuối kỳ	**182.465.112.625**	**131.958.732.856**	**27.781.702.666**	**5.524.992.206**	**347.730.540.353**
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Số dư đầu kỳ	**88.567.290.235**	**92.862.379.750**	**19.473.928.230**	**2.077.743.218**	**202.981.341.433**
Khấu hao trong kỳ	4.050.130.357	4.191.320.692	820.105.104	76.226.575	9.137.782.728
Số dư cuối kỳ	**92.617.420.592**	**97.053.700.442**	**20.294.033.334**	**2.153.969.793**	**212.119.124.161**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày đầu kỳ	**93.897.822.390**	**39.096.353.106**	**8.307.774.436**	**441.461.948**	**141.743.411.880**
Tại ngày cuối kỳ	**89.847.692.033**	**34.905.032.414**	**7.487.669.332**	**3.371.022.413**	**135.611.416.192**

Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình bao gồm các tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

Tại ngày đầu kỳ	21.279.079.654	55.434.034.209	11.559.931.156	1.859.892.790	90.132.937.809
Tại ngày cuối kỳ	21.357.013.654	55.676.584.209	11.559.931.156	1.859.892.790	90.453.421.809

14. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Bản quyền giống cây trồng	Phần mềm máy tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng
	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ					
Số dư đầu kỳ	**2.275.787.000**	**26.547.500.000**	**7.256.151.826**	**3.768.362.922**	**39.847.801.748**
Tăng trong kỳ	-	5.262.631.579	1.817.300.000	-	7.079.931.579
Số dư cuối kỳ	**2.275.787.000**	**31.810.131.579**	**9.073.451.826**	**3.768.362.922**	**46.927.733.327**
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Số dư đầu kỳ	**-**	**17.475.289.611**	**4.473.528.096**	**1.465.474.500**	**23.414.292.207**
Khấu hao trong kỳ	-	386.161.536	617.607.978	125.612.100	1.129.381.614
Số dư cuối kỳ	**-**	**17.861.451.147**	**5.091.136.074**	**1.591.086.600**	**24.543.673.821**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày đầu kỳ	**2.275.787.000**	**9.072.210.389**	**2.782.623.730**	**2.302.888.422**	**16.433.509.541**
Tại ngày cuối kỳ	**2.275.787.000**	**13.948.680.432**	**3.982.315.752**	**2.177.276.322**	**22.384.059.506**
Nguyên giá của tài sản cố định vô hình bao gồm các tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:					
Tại ngày đầu kỳ	-	14.991.500.000	1.733.477.000	-	16.724.977.000
Tại ngày cuối kỳ	-	15.365.500.000	1.733.477.000		17.098.977.000

15. TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOÃN LẠI

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại:	20%	20%
Thuế thu nhập hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ:		
- Chiết khấu thương mại chưa xuất hóa đơn	*1.768.237.176*	*3.494.727.623*
- Lợi nhuận chưa thực hiện	-	*14.152.708*
	1.768.237.176	**3.508.880.331**

16. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Nông nghiệp Công nghệ cao Hà Nam	19.289.551.956	19.278.231.983
Công ty Cổ phần Giống cây trồng Miền Nam	11.185.031.157	
Công ty TNHH Đầu tư và Xuất nhập khẩu Nông sản Việt Nam	-	56.279.127.690
Công ty TNHH Giống cây trồng Vạn Xuyên - Trung Quốc	-	33.599.160.113
Các nhà cung cấp khác	27.999.469.868	26.705.572.207
	58.474.052.981	**135.862.091.993**
Trong đó:		
Phải trả người bán ngắn hạn là các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 34)	**31.263.208.389**	**75.583.161.673**

17. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Asia-Foods	3.067.881.248	-
Các đối tượng khác	8.523.787.159	11.336.009.703
	11.591.668.407	**11.336.009.703**

18. PHẢI TRẢ CỔ TỨC, LỢI NHUẬN

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Phải trả về cổ tức	70.298.064.000	-
	70.298.064.000	**-**

Theo Nghị quyết số 27/NQ-ĐHĐCĐ2026 ngày 16 tháng 4 năm 2026 của Đại hội đồng cổ đông, Đại hội đồng cổ đông phê duyệt phương án chia cổ tức bằng tiền với tỷ lệ 40% từ lợi nhuận sau thuế năm 2025.

19. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND
a. Các khoản phải thu				
Thuế thu nhập cá nhân	2.924.138.185	4.663.132.462	3.266.861.361	1.527.867.084
	2.924.138.185	**4.663.132.462**	**3.266.861.361**	**1.527.867.084**
b. Các khoản phải nộp				
Thuế giá trị gia tăng	25.502.471	192.539.131	151.160.811	66.880.791
Thuế thu nhập doanh nghiệp	16.869.817.229	14.525.885.127	25.701.222.409	5.694.479.947
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	690.929.089	690.929.089	-
Các loại thuế khác và các khoản phải nộp khác	-	465.638.972	132.020	465.506.952
	16.895.319.700	**15.874.992.319**	**26.543.444.329**	**6.226.867.690**

20. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Phải trả chiết khấu thương mại, thanh toán	3.327.381.840	7.794.969.093
Chi phí phải trả khác	4.607.708.051	4.179.982.091
	7.935.089.891	**11.974.951.184**
Trong đó:		
Chi phí phải trả ngắn hạn với các bên liên quan (Chi tiết trình bày tại Thuyết minh số 34)	**17.280.000**	-

21. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Quỹ lương chưa thanh toán	6.672.248.207	6.580.205.707
Lãi vay phải trả	5.634.117.088	1.597.476.804
Các khoản khác	10.673.933.825	8.381.129.702
	22.980.299.120	**16.558.812.213**
Trong đó:		
Phải trả ngắn hạn khác các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 34)	**2.029.686.093**	-

22. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	Số đầu kỳ	Trong kỳ			Số cuối kỳ
	VND			VND	VND
	Giá trị	Tăng	Giảm	Ảnh hưởng của chênh lệch tỷ giá	Giá trị
Vay ngân hàng	**373.024.716.942**	**603.559.065.049**	**450.627.962.286**	**2.080.849.736**	**528.036.669.441**
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Thăng Long	206.580.970.247	212.759.383.347	218.870.962.286	(540.150.264)	199.929.241.044
CTBC Bank Co., Ltd Singapore Branch	144.996.500.000	180.081.500.000	171.757.000.000	2.621.000.000	155.942.000.000
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Ba tháng hai	-	100.146.294.092	-	-	100.146.294.092
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội	-	32.924.633.552	-	-	32.924.633.552
Ngân hàng TNHH Một thành viên Standard Chartered (Việt Nam)	-	20.010.427.872	-	-	20.010.427.872
Ngân hàng TNHH Một thành viên Shinhan Việt Nam - Chi nhánh Phạm Hùng	21.447.246.695	57.636.826.186	60.000.000.000	-	19.084.072.881
Vay bên liên quan	**14.000.000.000**	**111.000.000.000**	**15.000.000.000**	**-**	**110.000.000.000**
Công ty Cổ phần Tập đoàn PAN	-	50.000.000.000	-	-	50.000.000.000
Công ty Cổ phần Giống cây trồng Trung ương Quảng Nam	-	40.000.000.000	-	-	40.000.000.000
Công ty TNHH Đầu tư và Xuất nhập khẩu Nông sản Việt Nam	-	21.000.000.000	7.000.000.000	-	14.000.000.000
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Nông nghiệp Công nghệ cao Hà Nam	9.000.000.000	-	3.000.000.000	-	6.000.000.000
Công ty TNHH Lúa gạo Việt Nam	5.000.000.000	-	5.000.000.000	-	-
	387.024.716.942	**714.559.065.049**	**465.627.962.286**	**2.080.849.736**	**638.036.669.441**

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, các khoản vay ngắn hạn của Công ty nhằm tài trợ vốn lưu động, phục vụ mục đích sản xuất kinh doanh, chi tiết như sau:

STT	Ngân hàng/Tổ chức	Số tiền (VND)	Thời hạn vay	Lãi suất	Hình thức đảm bảo
1.	Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Thăng Long	199.929.241.044	Thời hạn cho vay theo từng giấy nhận nợ nhưng tối đa không quá 08 tháng. Khế ước cuối cùng đến hạn thanh toán ngày 04 tháng 01 năm 2027. Lãi vay trả hàng tháng.	Theo từng giấy nhận nợ	5.996.940 cổ phiếu của Công ty Cổ phần Giống cây trồng Miền Nam được sở hữu bởi Công ty.
2.	CTBC Bank Co., Ltd Singapore Branch	155.942.000.000	Thời hạn cho vay theo từng giấy nhận nợ nhưng tối đa không quá 06 tháng. Khế ước cuối cùng đến hạn thanh toán ngày 05 tháng 8 năm 2026. Lãi vay trả hàng tháng.	Theo từng giấy nhận nợ	Tín chấp
3.	Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Ba tháng hai	100.146.294.092	Thời hạn cho vay theo từng giấy nhận nợ nhưng tối đa không quá 08 tháng. Khế ước cuối cùng đến hạn thanh toán ngày 18 tháng 11 năm 2026. Lãi vay trả hàng tháng.	Theo từng giấy nhận nợ	Tài khoản tiền gửi tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam như trình bày tại Thuyết minh số 06
4.	Công ty Cổ phần Tập đoàn PAN	50.000.000.000	Kỳ hạn vay theo từng hợp đồng vay vốn. Khoản vay đáo hạn ngày 30 tháng 9 năm 2026. Lãi vay trả vào ngày đáo hạn khoản vay.	7%/năm	Tín chấp
5.	Công ty Cổ phần Giống cây trồng Trung ương Quảng Nam	40.000.000.000	Kỳ hạn vay theo từng hợp đồng vay vốn. Khoản vay cuối cùng đáo hạn ngày 30 tháng 9 năm 2026. Lãi vay trả vào ngày đáo hạn khoản vay.	8,5%/năm	Tín chấp
6.	Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội	32.924.633.552	Thời hạn cho vay theo từng giấy nhận nợ nhưng tối đa không quá 05 tháng. Khế ước cuối cùng đến hạn thanh toán ngày 25 tháng 11 năm 2026. Lãi vay trả hàng tháng.	Theo từng giấy nhận nợ	Tín chấp
7.	Ngân hàng TNHH Một thành viên Standard Chartered (Việt Nam)	20.010.427.872	Thời hạn cho vay theo từng giấy nhận nợ nhưng tối đa không quá 05 tháng. Khế ước cuối cùng đến hạn thanh toán ngày 31 tháng 8 năm 2026. Lãi vay trả hàng tháng.	Theo từng giấy nhận nợ	Tài khoản tiền gửi tại Ngân hàng TNHH Một thành viên Standard Chartered (Việt Nam) như trình bày tại Thuyết minh số 06
8.	Ngân hàng TNHH Một thành viên Shinhan Việt Nam - Chi nhánh Phạm Hùng	19.084.072.881	Thời hạn cho vay theo từng giấy nhận nợ nhưng tối đa không quá 05 tháng. Khế ước cuối cùng đến hạn thanh toán ngày 16 tháng 11 năm 2026. Lãi vay trả hàng tháng.	Theo từng giấy nhận nợ	Tín chấp
9.	Công ty TNHH Đầu tư và Xuất nhập khẩu Nông sản Việt Nam	14.000.000.000	Kỳ hạn vay theo từng hợp đồng vay vốn. Khoản vay cuối cùng đáo hạn ngày 30 tháng 9 năm 2026. Lãi vay trả vào ngày đáo hạn khoản vay.	Theo từng giấy nhận nợ	Tín chấp
10.	Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Nông nghiệp Công nghệ cao Hà Nam	6.000.000.000	Kỳ hạn vay theo từng hợp đồng vay vốn. Khoản vay cuối cùng đáo hạn ngày 01 tháng 10 năm 2026. Lãi vay trả vào ngày đáo hạn khoản vay.	Theo từng giấy nhận nợ	Tín chấp
		638.036.669.441			

23. VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn	Cổ phiếu mua lại của chính mình	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2025						
Số dư đầu kỳ trước	**175.869.880.000**	**331.245.527.850**	**(50.000.000)**	**422.190.297.899**	**627.952.233.167**	**1.557.207.938.916**
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	64.062.593.411	64.062.593.411
Trích lập quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	22.238.016.411	(22.238.016.411)	-
Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	(18.420.595.881)	(18.420.595.881)
Trích lập quỹ hoạt động trách nhiệm xã hội	-	-	-	-	(5.000.000.000)	(5.000.000.000)
Thù lao Hội đồng Quản trị và Ban kiểm soát năm 2024	-	-	-	-	(325.000.000)	(325.000.000)
Thù lao Hội đồng Quản trị và Ban kiểm soát năm 2025	-	-	-	-	(295.703.000)	(295.703.000)
Sử dụng quỹ	-	-	-	(12.386.467.661)	-	(12.386.467.661)
Số dư cuối kỳ trước	**175.869.880.000**	**331.245.527.850**	**(50.000.000)**	**432.041.846.649**	**645.735.511.286**	**1.584.842.765.785**
Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026						
Số dư đầu kỳ này	**175.869.880.000**	**331.245.527.850**	**(50.000.000)**	**418.128.175.203**	**704.532.134.400**	**1.629.725.717.453**
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	70.574.999.574	70.574.999.574
Chi trả cổ tức năm 2024 bằng tiền (i)	-	-	-	-	(35.149.032.000)	(35.149.032.000)
Chia cổ tức năm 2025 (ii)	-	-	-	-	(70.298.064.000)	(70.298.064.000)
Trích lập quỹ đầu tư phát triển (ii)	-	-	-	23.786.683.729	(23.786.683.729)	-
Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi (ii)	-	-	-	-	(15.857.789.153)	(15.857.789.153)
Trích lập quỹ hoạt động trách nhiệm xã hội (ii)					(5.000.000.000)	(5.000.000.000)
Thù lao Hội đồng Quản trị và Ban kiểm soát năm 2025 (ii)	-	-	-	-	(567.750.000)	(567.750.000)
Thù lao Hội đồng Quản trị và Ban kiểm soát năm 2026 (ii)	-	-	-	-	(306.249.999)	(306.249.999)
Sử dụng quỹ (iii)	-	-	-	(10.911.311.694)	-	(10.911.311.694)
Số dư cuối kỳ này	**175.869.880.000**	**331.245.527.850**	**(50.000.000)**	**431.003.547.238**	**624.141.565.093**	**1.562.210.520.181**

(i) Trong kỳ, Công ty đã hoàn thành chi trả cổ tức đợt 2 năm 2024 với số tiền là 35.149.032.000 VND theo Nghị quyết Hội đồng quản trị số 06/NQ-VINASEED-HĐQT ngày 06 tháng 01 năm 2026. Ngày chốt danh sách cổ đông nhận cổ tức là ngày 19 tháng 01 năm 2026 và ngày thực hiện thanh toán là ngày 28 tháng 01 năm 2026.

(ii) Công ty thực hiện chia cổ tức, trích lập các quỹ và trả thù lao Hội đồng Quản trị, Ban kiểm soát từ lợi nhuận sau thuế năm 2025 theo Nghị quyết số 27/NQ-ĐHĐCĐ2026 ngày 16 tháng 4 năm 2026 của Đại hội đồng cổ đông.

Cũng theo Nghị quyết này, Công ty đã thực hiện tạm trích thù lao Hội đồng Quản trị và Ban kiểm soát từ lợi nhuận sau thuế năm 2026. Số tiền tạm trích này sẽ được trình Đại hội đồng cổ đông phê duyệt trong đại hội tới và chênh lệch (nếu có) sẽ được điều chỉnh tương ứng trên báo cáo tài chính.

(iii) Công ty đã sử dụng một phần quỹ đầu tư phát triển để phục vụ hoạt động nghiên cứu và sản xuất thử nghiệm của Công ty.

Vốn điều lệ

Theo Giấy Chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp điều chỉnh, vốn điều lệ của Công ty là 175.869.880.000 VND. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và 31 tháng 12 năm 2025, vốn điều lệ đã được các cổ đông góp đủ như sau:

	Vốn đã góp			
	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	VND	%	VND	%
Công ty Cổ phần PAN Farm	140.787.070.000	80,05%	140.787.070.000	80,05%
Các cổ đông khác	34.958.090.000	19,88%	34.958.090.000	19,88%
	175.745.160.000	**99,93%**	**175.745.160.000**	**99,93%**
Cổ phiếu được mua lại của chính mình	124.720.000	0,07%	124.720.000	0,07%
	175.869.880.000	**100%**	**175.869.880.000**	**100%**

Cổ phiếu

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	17.586.988	17.586.988
Cổ phiếu phổ thông	*17.586.988*	*17.586.988*
Số lượng cổ phiếu được mua lại của chính mình	12.472	12.472
Cổ phiếu phổ thông	*12.472*	*12.472*
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	17.574.516	17.574.516
Cổ phiếu phổ thông	*17.574.516*	*17.574.516*

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu.

24. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Hàng nhận giữ hộ

	Đơn vị	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Hàng nhận giữ hộ	VND	43.814.990.000	49.324.990.000

Ngoại tệ các loại

	Đơn vị	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
- Đô la Mỹ	USD	4.337.076,33	2.675.155,15
- Nhân dân tệ	CNY	71.876,21	71.876,21
- Euro	EUR	11.675,95	11.723,04

Nợ khó đòi đã xử lý

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ	Nguyên nhân
	VND	VND	
Công ty TNHH Giống cây trồng Hải Anh	2.624.129.975	2.624.129.975	Công ty phá sản
Các đối tượng khác	309.389.500	309.389.500	
	2.933.519.475	**2.933.519.475**	

25. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty là trồng trọt, kinh doanh, xuất nhập khẩu trực tiếp giống cây trồng, nông sản và vật tư phục vụ cây trồng; gia công, chế biến, đóng gói bảo quản giống cây trồng và vật tư phục vụ cây trồng. Trong đó, hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty là kinh doanh, xuất nhập khẩu trực tiếp giống cây trồng, nông sản và vật tư phục vụ cây trồng với doanh thu, kết quả kinh doanh và tài sản của bộ phận này đều chiếm trên 90% tổng doanh thu, kết quả kinh doanh và tài sản của tất cả các bộ phận. Theo Chuẩn mực kế toán số 28, Công ty không lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh. Doanh thu, giá vốn theo từng hoạt động sản xuất kinh doanh được trình bày lần lượt tại Thuyết minh số 26 và Thuyết minh số 27.

Bộ phận theo khu vực địa lý

Công ty có hoạt động bán hàng cả trong nước và xuất khẩu thành phẩm đến một số quốc gia như Séc, Lào, Ba Lan,... Tuy nhiên, các hoạt động kinh doanh của Công ty được tổ chức và quản lý tập trung, không tách biệt theo thị trường. Cụ thể, Ban Tổng Giám đốc thực hiện việc ra quyết định và đánh giá hiệu quả hoạt động sản xuất kinh doanh trên cơ sở tổng thể toàn Công ty, không sử dụng các báo cáo thông tin riêng biệt cho từng khu vực địa lý hoặc từng thị trường xuất khẩu. Thông tin doanh thu xuất khẩu của Công ty theo thị trường được trình bày như tại Thuyết minh số 26. Các thông tin khác liên quan đến kết quả hoạt động kinh doanh, tài sản và nợ phải trả (ngoại trừ các khoản phải thu khách hàng có thể xác định theo từng đối tượng), chi phí hình thành tài sản cố định do không tách riêng được mục đích cho từng hoạt động, không phân bổ được theo khu vực địa lý.

26. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**698.981.666.644**	**679.405.563.570**
Doanh thu bán hàng hóa	695.190.447.049	676.434.372.518
Doanh thu cung cấp dịch vụ	3.791.219.595	2.971.191.052
Các khoản giảm trừ doanh thu	**52.799.258.759**	**87.632.635.535**
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	**646.182.407.885**	**591.772.928.035**
Trong đó:		
Doanh thu với các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 34)	**221.705.338.040**	**147.531.905.267**

Cơ cấu doanh thu bán hàng theo khu vực thị trường của Công ty như sau:

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Doanh thu bán nội địa	552.983.978.723	530.178.051.173
Doanh thu bán xuất khẩu	145.997.687.921	149.227.512.397
Trong đó:		
Thị trường Séc	*46.905.303.915*	*62.381.471.492*
Thị trường Lào	*36.588.900.000*	*39.180.465.000*
Thị trường Ba Lan	*19.309.894.609*	*16.377.801.201*
Thị trường khác	*43.193.589.397*	*31.287.774.704*
	698.981.666.644	**679.405.563.570**

27. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Giá vốn bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ	495.383.914.698	441.088.401.014
	495.383.914.698	**441.088.401.014**

28. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Chi phí nguyên vật liệu	280.106.555.661	333.617.512.551
Giá vốn bán hàng thương mại	197.192.258.292	87.123.568.186
Chi phí nhân công	30.488.212.873	29.696.531.169
Chi phí khấu hao TSCĐ	9.656.629.998	11.410.403.203
Chi phí dịch vụ mua ngoài	45.087.359.926	40.738.500.361
Chi phí khác bằng tiền	10.141.713.660	13.170.144.245
	572.672.730.410	**515.756.659.715**

29. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Cổ tức, lợi nhuận được chia	21.178.382.000	8.383.520.000
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	12.432.577.995	2.280.595.030
Lãi chênh lệch tỷ giá	887.535.784	2.084.699.394
	34.498.495.779	**12.748.814.424**
Trong đó:		
Doanh thu hoạt động tài chính với các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 34)	**17.756.135.972**	**4.541.076.713**

30. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Chi phí lãi vay	13.480.430.649	6.246.765.808
Chiết khấu thanh toán	3.841.564.813	4.841.168.691
Lỗ chênh lệch tỷ giá	3.157.844.389	-
	20.479.839.851	**11.087.934.499**
Trong đó:		
Chi phí tài chính với các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 34)	**3.274.309.589**	**768.493.151**

31. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Chi phí bán hàng		
Chi phí nhân viên	5.841.600.566	4.879.338.084
Chi phí vận chuyển	5.936.667.782	12.171.392.359
Chi phí khấu hao	409.120.006	728.019.163
Chi phí dịch vụ mua ngoài	23.184.694.539	21.580.527.871
Chi phí khác	6.591.113.454	8.178.119.712
	41.963.196.347	**47.537.397.189**
Chi phí quản lý doanh nghiệp		
Chi phí nhân viên	15.983.647.600	12.410.902.535
Chi phí khấu hao	2.302.275.916	2.735.483.813
Chi phí dịch vụ mua ngoài	13.489.095.643	6.517.576.476
Chi phí khác	3.550.600.206	5.466.898.688
	35.325.619.365	**27.130.861.512**

32. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành	13.723.859.532	12.761.013.127
Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành kỳ này	802.025.595	-
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	**14.525.885.127**	**12.761.013.127**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành:

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Lợi nhuận trước thuế	**86.841.527.856**	**77.947.009.024**
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế:	(18.222.230.197)	(14.141.943.389)
Cộng: Các khoản điều chỉnh tăng	10.933.666.918	21.656.053.066
Các khoản chi phí không được khấu trừ	*2.021.640.498*	*519.093.266*
Chiết khấu thương mại chưa xuất hóa đơn	*8.912.026.420*	*21.136.959.800*
Trừ: Các khoản điều chỉnh giảm	29.155.897.115	35.797.996.455
Thu nhập không chịu thuế	*21.178.382.000*	*8.383.520.000*
Chiết khấu thương mại năm trước xuất hóa đơn năm nay và hoàn trích năm trước	*7.977.515.115*	*27.414.476.455*
Thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành	**68.619.297.659**	**63.805.065.635**
Thu nhập chịu thuế suất thông thường 20%	68.619.297.659	63.805.065.635
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành	**13.723.859.532**	**12.761.013.127**

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	1.740.643.155	1.123.402.486
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	**1.740.643.155**	**1.123.402.486**

33. CÁC KHOẢN CAM KẾT

Cam kết thuê hoạt động

Công ty là bên đi thuê

Công ty đang thuê đất theo các hợp đồng thuê hoạt động. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ, các khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu phải trả trong tương lai theo các hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Từ 1 năm trở xuống	5.737.785.238	7.699.298.773
Trên 1 năm đến 5 năm	8.804.695.542	8.930.372.952
Trên 5 năm	12.412.312.013	11.799.584.221
	26.954.792.793	**28.429.255.946**

Công ty là bên cho thuê

Công ty đang cho thuê tài sản theo các hợp đồng thuê hoạt động. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ, các khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu trong tương lai theo các hợp đồng cho thuê hoạt động được trình bày như sau:

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Từ 1 năm trở xuống	2.045.009.628	2.045.009.628
Trên 1 năm đến 5 năm	6.057.244.338	7.079.749.152
	8.102.253.966	**9.124.758.780**

Cam kết giao dịch ngoại hối kỳ hạn

Công ty tham gia vào các giao dịch ngoại hối kỳ hạn với Ngân hàng Thương mại Cổ phần Nam Á và Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam với số tiền lần lượt là 4.000.000 USD và 1.900.000 USD với thời gian thực hiện giao dịch lần lượt 10 tháng 7 năm 2026 và ngày 05 tháng 8 năm 2026.

34. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan có giao dịch và số dư chủ yếu trong kỳ:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty Cổ phần Tập đoàn PAN	Công ty mẹ tối cao
Công ty Cổ phần PAN Farm	Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Vinaseed Hà Nội	Công ty con
Công ty Cổ phần Giống cây trồng Trung ương Quảng Nam	Công ty con
Công ty Cổ phần Giống cây trồng Miền Nam	Công ty con
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Nông nghiệp Công nghệ cao Hà Nam	Công ty con
Công ty TNHH Lúa gạo Việt Nam	Công ty con
Công ty TNHH Đầu tư và Xuất nhập khẩu Nông sản Việt Nam	Công ty con sở hữu gián tiếp
Công ty Cổ phần Khử trùng Việt Nam	Công ty trong cùng Tập đoàn
Công ty TNHH Phân phối hàng tiêu dùng Bibica (trước đây là Công ty Cổ phần Phân phối hàng tiêu dùng PAN)	Công ty trong cùng Tập đoàn (không còn là bên liên quan từ ngày 26 tháng 3 năm 2026)
Công ty TNHH Quản lý quỹ SSI	Công ty có liên quan tới thành viên Hội đồng Quản trị
Công ty TNHH Thương mại Coco Food	Công ty có liên quan tới thành viên Hội đồng Quản trị

Trong kỳ, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**221.705.338.040**	**147.531.905.267**
Công ty TNHH Đầu tư và Xuất nhập khẩu Nông sản Việt Nam	201.992.962.740	124.898.122.862
Công ty Cổ phần Giống cây trồng Miền Nam	8.125.686.000	2.793.464.000
Công ty Cổ phần Giống cây trồng Trung ương Quảng Nam	7.740.143.500	5.983.211.000
Công ty TNHH Lúa gạo Việt Nam	2.684.016.800	7.736.872.200
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Vinaseed Hà Nội	1.162.529.000	6.068.385.205
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Nông nghiệp Công nghệ cao Hà Nam	-	51.850.000
Mua hàng hóa và dịch vụ	**145.034.515.319**	**132.559.036.263**
Công ty TNHH Đầu tư và Xuất nhập khẩu Nông sản Việt Nam	107.355.459.028	109.696.153.698
Công ty Cổ phần Giống cây trồng Miền Nam	17.575.970.988	11.113.290.085
Công ty TNHH Lúa gạo Việt Nam	6.386.169.172	6.626.070.000
Công ty Cổ phần Giống cây trồng Trung ương Quảng Nam	5.808.281.184	3.891.306.045
Công ty TNHH Quản lý quỹ SSI	3.640.800.000	-
Công ty TNHH Thương mại Coco Food	3.507.800.900	-
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Nông nghiệp Công nghệ cao Hà Nam	171.734.903	845.962.830
Công ty Cổ phần Khử trùng Việt Nam	484.286.151	328.194.434
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Vinaseed Hà Nội	104.012.993	-
Công ty TNHH Phân phối hàng tiêu dùng Bibica	-	58.059.171

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Thu nhập khác	-	**289.255.964**
Công ty TNHH Đầu tư và Xuất nhập khẩu Nông sản Việt Nam	-	289.255.964
Chi phí khác	-	**234.669.520**
Công ty TNHH Đầu tư và Xuất nhập khẩu Nông sản Việt Nam	-	234.669.520
Cho vay	**15.460.273.972**	**3.000.000.000**
Công ty TNHH Lúa gạo Việt Nam	15.460.273.972	-
Công ty TNHH Đầu tư và Xuất nhập khẩu Nông sản Việt Nam	-	3.000.000.000
Thu hồi gốc cho vay	-	**3.000.000.000**
Công ty TNHH Đầu tư và Xuất nhập khẩu Nông sản Việt Nam	-	3.000.000.000
Lãi cho vay	**460.273.972**	**40.076.713**
Công ty TNHH Lúa gạo Việt Nam	460.273.972	-
Công ty TNHH Đầu tư và Xuất nhập khẩu Nông sản Việt Nam	-	40.076.713
Cổ tức được chia	**17.295.862.000**	**4.501.000.000**
Công ty Cổ phần Giống cây trồng Miền Nam	12.794.862.000	-
Công ty Cổ phần Giống cây trồng Trung ương Quảng Nam	4.501.000.000	4.501.000.000
Đi vay	**111.000.000.000**	**-**
Công ty Cổ phần Tập đoàn PAN	50.000.000.000	-
Công ty Cổ phần Giống cây trồng Trung ương Quảng Nam	40.000.000.000	-
Công ty TNHH Đầu tư và Xuất nhập khẩu Nông sản Việt Nam	21.000.000.000	-
Trả gốc vay	**15.000.000.000**	**20.000.000.000**
Công ty TNHH Đầu tư và Xuất nhập khẩu Nông sản Việt Nam	7.000.000.000	-
Công ty TNHH Lúa gạo Việt Nam	5.000.000.000	20.000.000.000
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Nông nghiệp Công nghệ cao Hà Nam	3.000.000.000	-
Chi phí lãi vay	**3.274.309.589**	**768.493.151**
Công ty Cổ phần Giống cây trồng Trung ương Quảng Nam	1.330.205.478	-
Công ty Cổ phần Tập đoàn PAN	1.323.287.672	-
Công ty TNHH Đầu tư và Xuất nhập khẩu Nông sản Việt Nam	400.054.795	-
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Nông nghiệp Công nghệ cao Hà Nam	179.336.986	-
Công ty TNHH Lúa gạo Việt Nam	41.424.658	24.657.534
Công ty Cổ phần Giống cây trồng Miền Nam	-	743.835.617
Chia cổ tức	**28.157.414.000**	**-**
Công ty Cổ phần PAN Farm	28.157.414.000	-
Cổ tức đã trả	**28.157.414.000**	**28.157.414.000**
Công ty Cổ phần PAN Farm	28.157.414.000	28.157.414.000

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán như sau:

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	**64.276.550.028**	**7.686.391.133**
Công ty TNHH Đầu tư và Xuất nhập khẩu Nông sản Việt Nam	59.788.191.321	-
Công ty TNHH Lúa gạo Việt Nam	4.366.936.069	667.679.552
Công ty Cổ phần Giống cây trồng Trung ương Quảng Nam	121.422.638	5.510.101.730
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Vinaseed Hà Nội	-	760.606.500
Công ty Cổ phần Giống cây trồng Miền Nam	-	748.003.351
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	**15.460.273.972**	**-**
Công ty TNHH Lúa gạo Việt Nam	15.460.273.972	-
Phải thu ngắn hạn khác	**3.501.000.000**	**4.171.542.909**
Công ty Cổ phần Giống cây trồng Trung ương Quảng Nam	3.501.000.000	-
Công ty TNHH Lúa gạo Việt Nam	-	4.171.542.909
Phải trả người bán ngắn hạn	**31.263.208.389**	**75.583.161.673**
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Nông nghiệp Công nghệ cao Hà Nam	19.289.551.956	19.278.231.983
Công ty Cổ phần Giống cây trồng Miền Nam	11.185.031.157	-
Công ty TNHH Quản lý quỹ SSI	606.800.000	-
Công ty Cổ phần Khử trùng Việt Nam	181.825.276	-
Công ty TNHH Đầu tư và Xuất nhập khẩu Nông sản Việt Nam	-	56.279.127.690
Công ty TNHH Thương mại Coco Food	-	25.802.000
Chi phí phải trả ngắn hạn	**17.280.000**	**-**
Công ty Cổ phần Khử trùng Việt Nam	17.280.000	-
Phải trả ngắn hạn khác	**2.029.686.093**	**-**
Công ty Cổ phần Tập đoàn PAN	1.323.287.672	-
Công ty TNHH Đầu tư và Xuất nhập khẩu Nông sản Việt Nam	400.054.795	-
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Nông nghiệp Công nghệ cao Hà Nam	306.343.626	-
Vay ngắn hạn	**110.000.000.000**	**14.000.000.000**
Công ty Cổ phần Tập đoàn PAN	50.000.000.000	-
Công ty Cổ phần Giống cây trồng Trung ương Quảng Nam	40.000.000.000	-
Công ty TNHH Đầu tư và Xuất nhập khẩu Nông sản Việt Nam	14.000.000.000	9.000.000.000
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Nông nghiệp Công nghệ cao Hà Nam	6.000.000.000	-
Công ty TNHH Lúa gạo Việt Nam	-	5.000.000.000

Thu nhập Hội đồng Quản trị, Ban Điều hành và Ban Kiểm soát được hưởng trong kỳ như sau:

		Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Thù lao của Hội đồng Quản trị		**954.500.000**	**736.111.000**
Bà Nguyễn Thị Trà My	Chủ tịch (bổ nhiệm ngày 17 tháng 02 năm 2025) Thành viên (miễn nhiệm ngày 17 tháng 02 năm 2025)	404.500.000	125.000.000
Bà Trần Kim Liên	Chủ tịch (miễn nhiệm ngày 17 tháng 02 năm 2025) Thành viên (miễn nhiệm ngày 16 tháng 4 năm 2025)	-	73.611.111
Bà Lê Thị Lệ Hằng	Phó Chủ tịch	137.500.000	125.000.000
Bà Nguyễn Ngọc Anh	Thành viên	137.500.000	125.000.000
Ông Trần Đình Long	Thành viên	137.500.000	125.000.000
Ông Nguyễn Trung Dũng	Thành viên (bổ nhiệm ngày 16 tháng 4 năm 2025 và miễn nhiệm ngày 16 tháng 4 năm 2026)	80.208.333	51.388.889
Ông Phan Thế Tý	Thành viên (bổ nhiệm ngày 16 tháng 4 năm 2026)	57.291.667	-
Ông Nguyễn Quang Trường	Thành viên (miễn nhiệm ngày 10 tháng 6 năm 2025)	-	111.111.000
Thu nhập của Ban Điều hành		**3.649.434.757**	**6.965.921.368**
Ông Nguyễn Quang Trường	Tổng Giám đốc (miễn nhiệm ngày 10 tháng 6 năm 2025)	-	2.434.436.000
Các thành viên Ban Điều hành		3.649.434.757	4.531.485.368
Thù lao của Ban Kiểm soát		**99.999.999**	**150.000.000**
Ông Nguyễn Anh Tuấn	Trưởng ban (miễn nhiệm ngày 16 tháng 4 năm 2026)	33.333.333	50.000.000
Ông Đỗ Tiến Sỹ	Thành viên (miễn nhiệm ngày 16 tháng 4 năm 2026)	33.333.333	50.000.000
Bà Văn Thị Ngọc Ánh	Thành viên (miễn nhiệm ngày 16 tháng 4 năm 2026)	33.333.333	20.555.556
Ông Lương Ngọc Thái	Thành viên (miễn nhiệm ngày 16 tháng 4 năm 2025)	-	29.444.444

35. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Thông tin bổ sung cho các khoản phi tiền tệ

Tiền chi mua tài sản cố định và chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong kỳ không bao gồm 2.478.242.105 VND (kỳ trước: 360.000.000 VND), là số tiền dùng để mua sắm tài sản cố định và xây dựng cơ bản dở dang phát sinh trong kỳ mà chưa được thanh toán. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần tăng, giảm các khoản phải trả.

Tiền chi mua tài sản cố định và chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong kỳ bao gồm 2.383.648.053 VND (kỳ trước: 5.326.173.839 VND), là số tiền dùng để mua sắm tài sản cố định và xây dựng cơ bản dở dang chưa phát sinh trong kỳ nhưng đã được ứng trước. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần tăng, giảm các khoản phải thu.

36. SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Theo Nghị quyết của Hội đồng Quản trị số 46/NQ-VINASEED-HĐQT ngày 11 tháng 8 năm 2026, Hội đồng Quản trị của Công ty đã thông qua việc trả cổ tức đợt 1 năm 2025 bằng tiền cho các cổ đông hiện hữu với tỷ lệ 20% trên mệnh giá cổ phiếu, tương đương 2.000 VND/cổ phiếu. Ngày đăng ký cuối cùng theo thông báo của Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh là ngày 25 tháng 8 năm 2026 và ngày thực hiện thanh toán là ngày 09 tháng 9 năm 2026.

Nguyễn Thị Như Quỳnh	**Lê Thành Chung**	**Nguyễn Thị Trà My**
Người lập biểu	**Kế toán trưởng**	**Chủ tịch Hội đồng Quản trị**
		Người đại diện theo pháp luật

Phê duyệt, ngày 27 tháng 8 năm 2026